

BỘ XÂY DỰNG**BỘ XÂY DỰNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2008/TT-BXD

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2008

THÔNG TƯ**hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị**

Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11/3/2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Quyết định số 06/2005/QĐ-BTC ngày 18/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tính giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ;

Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, nâng cao chất lượng các dịch vụ công ích đô thị và khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện các dịch vụ công ích đô thị, Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG**1. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

1.1. Việc quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị được áp dụng cho các công tác dịch vụ sau:

- Thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải;
- Nạo vét duy trì hệ thống thoát nước;
- Duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng;
- Duy trì, phát triển hệ thống cây xanh.

1.2. Một số dịch vụ công ích đô thị như: Chế biến xử lý chất thải không qua chôn lấp, quản lý nghĩa trang, quản lý công viên, vườn thú và một số công tác dịch vụ công ích đô thị khác thì UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ nội dung hướng dẫn của Thông

tư này quy định áp dụng cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

1.3. Mọi tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước để thực hiện các dịch vụ công ích đô thị nêu trên đều phải tuân thủ quy định trong Thông tư này.

2. Các nguyên tắc chung quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.

2.1. Chi phí dịch vụ công ích đô thị được lập theo hướng dẫn của Thông tư này là chi phí để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị và là cơ sở để thương thảo, xem xét, quyết định giá dịch vụ công ích thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch

cho tổ chức, cá nhân thực hiện các dịch vụ công ích đô thị.

2.2. Việc lập và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị phải bảo đảm tính đúng, tính đủ, hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu khách quan của cơ chế thị trường.

II. DỰ TOÁN CHI PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ

Dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị bao gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sử dụng xe máy và thiết bị, chi phí quản lý chung và lợi nhuận định mức. Dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự toán chi phí} \\ \text{dịch vụ công ích} \\ \text{đô thị} \end{array} = \left\{ \sum \begin{array}{l} \text{Khối} \\ \text{lượng của} \\ \text{từng loại} \\ \text{công tác} \\ \text{dịch vụ} \\ \text{công ích} \\ \text{đô thị} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{của từng} \\ \text{loại công} \\ \text{tác dịch} \\ \text{vụ công} \\ \text{ích đô thị} \end{array} \right\} + \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{quản lý} \\ \text{chung} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lợi} \\ \text{nhuận} \\ \text{định} \\ \text{mức} \end{array}$$

1. Khối lượng của từng loại công tác dịch vụ công ích đô thị

Khối lượng của từng loại công tác dịch vụ công ích đô thị được xác định theo kế hoạch hoặc nhiệm vụ đột xuất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

2. Đơn giá của từng loại công tác dịch vụ công ích đô thị

Đơn giá của từng loại công tác dịch vụ công ích đô thị bao gồm các thành phần chi phí về vật liệu, nhân công, sử dụng xe máy và thiết bị (gọi là chi phí trực

tiếp). Chi phí trực tiếp được xác định cụ thể như sau:

chính, vật liệu phụ trong quá trình thực hiện các dịch vụ công ích đô thị. Chi phí

2.1. Chi phí vật liệu là chi phí vật liệu vật liệu được xác định theo công thức:

$$\text{Chi phí vật liệu} = \sum \begin{array}{l} \text{Định mức hao phí từng loại} \\ \text{vật liệu để thực hiện một đơn} \\ \text{vị khối lượng công việc dịch} \\ \text{vụ công ích đô thị} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá của từng loại} \\ \text{vật liệu tương ứng} \end{array}$$

Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho các công tác khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm

bảo tính cạnh tranh (giá vật liệu cấu thành trong đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

2.2. Chi phí nhân công là toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp thực hiện các dịch vụ công ích đô thị và được xác định như sau:

$$\text{Chi phí nhân công} = \sum \begin{array}{l} \text{Định mức hao phí ngày công} \\ \text{cấp bậc của công nhân để thực} \\ \text{hiện một đơn vị khối lượng công} \\ \text{việc dịch vụ công ích đô thị} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá nhân công} \\ \text{ngày công cấp} \\ \text{bậc của công} \\ \text{nhân tương ứng} \end{array}$$

Giá nhân công ngày công cấp bậc của công nhân tương ứng được tính đúng, tính đủ tiền lương, các khoản lương phụ và phụ cấp lương (kể cả các khoản hỗ trợ lương). Giá nhân công được xác định trên cơ sở mức tiền lương tối thiểu được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định để đảm bảo tiền lương của người lao động có tính đến mặt bằng giá của thị

trường lao động phổ biến của từng khu vực theo từng loại thợ và điều kiện lao động cụ thể, khả năng nguồn vốn và khả năng chi trả của địa phương.

2.3. Chi phí sử dụng xe máy và thiết bị là chi phí sử dụng xe máy và thiết bị trực tiếp thực hiện các dịch vụ công ích đô thị:

Chi phí sử dụng xe máy và thiết bị	=	\sum	Định mức hao phí ca xe máy và thiết bị của từng loại xe máy và thiết bị để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ công ích đô thị	x	Giá ca xe máy và thiết bị tương ứng
------------------------------------	---	--------	--	---	-------------------------------------

Giá ca xe máy và thiết bị tương ứng được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 07/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình hoặc từ bảng giá ca xe máy và thiết bị do địa phương quy định.

3. Chi phí quản lý chung là chi phí quản lý của doanh nghiệp, chi phí phục vụ trực tiếp quản lý chung (bao gồm cả công cụ lao động), chi phí phục vụ công nhân, chi trả lãi vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, chi phí tiền ăn giữa ca, các khoản phí, lệ phí, chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng nhà xưởng (nếu có), chi phí thuê kiểm toán và các khoản chi phí khác.

Chi phí quản lý chung trong dự toán dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét quyết định với tỷ lệ không quá 70% trên chi phí nhân công trực tiếp và được xác định tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương và từng loại công tác dịch vụ công ích đô thị; Đối với khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị có chi phí sử

dụng máy và thiết bị > 60% chi phí trực tiếp thì chi phí quản lý chung được tính tỷ lệ không quá 5% chi phí sử dụng xe máy và thiết bị.

Trường hợp có đặc thù riêng, tỷ lệ chi phí quản lý chung vượt quá tỷ lệ trên thì UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định.

4. Lợi nhuận định mức được tính tỷ lệ không quá 5% trên chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung trong giá dự toán thực hiện dịch vụ công ích.

III. HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ

1. Hợp đồng dịch vụ công ích đô thị là hợp đồng dân sự (sau đây gọi tắt là hợp đồng), việc thực hiện dịch vụ công ích đô thị thông qua hợp đồng giữa cơ quan quản lý của địa phương với các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công ích đô thị. Hợp đồng dịch vụ công ích đô thị là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa bên giao thầu và bên nhận thầu về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa

vụ của các bên để thực hiện một, một số hay toàn bộ công việc dịch vụ công ích đô thị. Hợp đồng là văn bản pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ các bên tham gia hợp đồng; Các tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng được giải quyết trên cơ sở hợp đồng đã ký kết có hiệu lực pháp luật; Các tranh chấp chưa được thỏa thuận trong hợp đồng thì giải quyết trên cơ sở qui định của pháp luật có liên quan.

2. Giá hợp đồng

Giá hợp đồng là khoản kinh phí bên giao thầu cam kết trả cho bên nhận thầu để thực hiện khối lượng công việc theo yêu cầu về chất lượng, tiến độ và các yêu cầu khác quy định trong hợp đồng. Trong hợp đồng các bên phải ghi rõ nội dung của giá hợp đồng, trong đó cần thể hiện các khoản thuế, phí, trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, phí có liên quan.

Các bên căn cứ hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, dự toán chi phí, đơn đặt hàng, giao kế hoạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và kết quả đàm phán hợp đồng để xác định giá hợp đồng. Giá hợp đồng có các hình thức sau:

2.1. Giá hợp đồng trọn gói (hình thức trọn gói và hình thức theo tỷ lệ phần trăm quy định trong Luật đấu thầu) là giá hợp đồng không thay đổi trong suốt quá trình

thực hiện hợp đồng đối với các công việc thuộc phạm vi hợp đồng đã ký kết, trừ các trường hợp được phép điều chỉnh có quy định trong hợp đồng (nếu có); Giá hợp đồng trọn gói áp dụng cho các công tác hoặc gói thầu đã xác định rõ về khối lượng, chất lượng, thời gian thực hiện hoặc trong một số trường hợp không xác định được khối lượng và bên nhận thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm, tài liệu để tính toán, xác định giá trọn gói và chấp nhận các rủi ro liên quan đến việc xác định giá trọn gói.

2.2. Giá hợp đồng theo đơn giá cố định (hình thức theo đơn giá và hình thức theo thời gian quy định trong Luật đấu thầu) là giá hợp đồng được xác định trên cơ sở khối lượng công việc tạm tính và đơn giá từng công việc trong hợp đồng là cố định và không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, trừ các trường hợp được phép điều chỉnh quy định trong hợp đồng (nếu có); Giá hợp đồng theo đơn giá cố định áp dụng cho các công tác hoặc gói thầu không đủ điều kiện xác định chính xác về khối lượng nhưng đủ điều kiện xác định về các đơn giá thực hiện công việc và bên nhận thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm, tài liệu để tính toán, xác định đơn giá cố định và các rủi ro liên quan đến việc xác định đơn giá. Đơn giá cố định không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng,

trừ các trường hợp được phép điều chỉnh đã ghi rõ trong hợp đồng.

2.3. Giá hợp đồng theo giá điều chỉnh là giá hợp đồng mà khối lượng công việc và đơn giá cho công việc trong hợp đồng được phép điều chỉnh trong các trường hợp được quy định tại hợp đồng.

Giá hợp đồng theo giá điều chỉnh áp dụng cho các công tác hoặc gói thầu mà ở thời điểm ký kết hợp đồng không đủ điều kiện xác định chính xác về khối lượng công việc cần thực hiện hoặc các yếu tố chi phí để xác định đơn giá thực hiện các công việc.

Giá hợp đồng theo giá điều chỉnh (tại thời điểm ký kết giá hợp đồng chỉ là tạm tính) sẽ được điều chỉnh thay đổi khi có đủ điều kiện xác định khối lượng, đơn giá thực hiện theo quy định trong hợp đồng.

2.4. Giá hợp đồng kết hợp là giá hợp đồng được xác định theo các hình thức quy định tại điểm 2.1, 2.2 và 2.3 nêu trên.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Xây dựng công bố định mức hao phí vật liệu, định mức hao phí ngày công để thực hiện một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị; Định kỳ hoặc

đột xuất kiểm tra việc quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị theo nội dung của Thông tư này tại các địa phương trong cả nước.

2. UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Tổ chức xây dựng định mức để công bố hoặc ban hành cho các công tác dịch vụ công ích đô thị tại địa phương chưa có trong hệ thống định mức dự toán dịch vụ công ích đô thị do Bộ Xây dựng công bố hoặc đã có trong hệ thống định mức dự toán dịch vụ công ích đô thị được công bố nhưng chưa phù hợp với quy trình kỹ thuật, điều kiện cụ thể của địa phương;

- Hướng dẫn và quy định áp dụng định mức, đơn giá, lập và phê duyệt giá dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị tại địa phương;

- Tổ chức sắp xếp lại Công ty Nhà nước thực hiện nhiệm vụ công ích do mình quản lý theo chương III của Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11/3/2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

- Xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các công tác dịch vụ công ích đô thị nhằm thực hiện chủ trương xã hội hóa của Đảng và Nhà nước đối với công tác dịch vụ công ích đô thị tại địa phương;

- Định kỳ hàng năm gửi những định mức, đơn giá đã công bố hoặc ban hành trong năm về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý.

3. Những công tác dịch vụ công ích đô thị có giá dịch vụ đã hình thành và tương đối ổn định tại địa phương thì cấp có thẩm quyền có thể dùng giá này và bổ sung thêm các yếu tố biến động giá thị trường (nếu có) để làm dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị.

4. Khuyến khích các Chủ đầu tư đầu tư xây dựng Khu đô thị mới hiện đã đưa vào sử dụng từng phần hoặc toàn bộ, nhưng chưa bàn giao cho chính quyền đô thị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

5. Việc xử lý chuyển tiếp được thực hiện như sau: Hợp đồng đã được ký kết đang thực hiện dở dang hoặc dự toán chi phí (giá dịch vụ công ích đô thị) đã được

cấp có thẩm quyền phê duyệt thì không phải điều chỉnh, phê duyệt lại; Trường hợp cần thực hiện theo các quy định tại Thông tư này thì UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định.

6. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư số 17/2005/TT-BXD ngày 01/11/2005 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các địa phương phản ánh về Bộ Xây dựng để hướng dẫn giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đinh Tiến Dũng